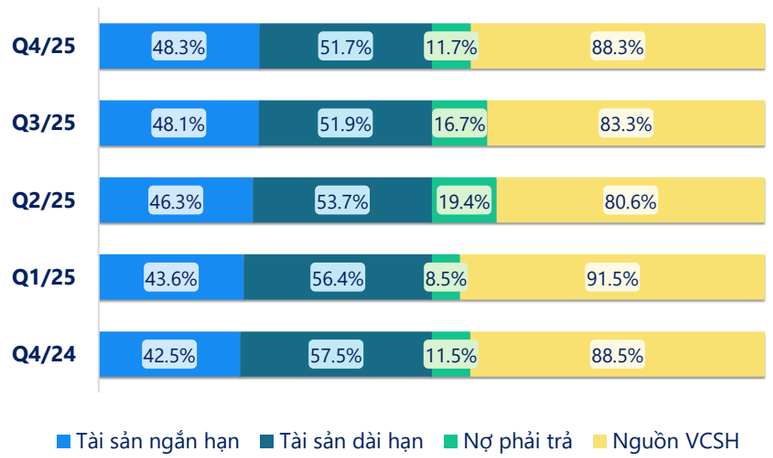
FireAnt

CTCP Thủy điện Nậm Mu (HNX: HJS)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	26,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,759
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,687
SL cổ phiếu LH	20,999,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	170
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	565
P/E	14.3
EPS	1,881

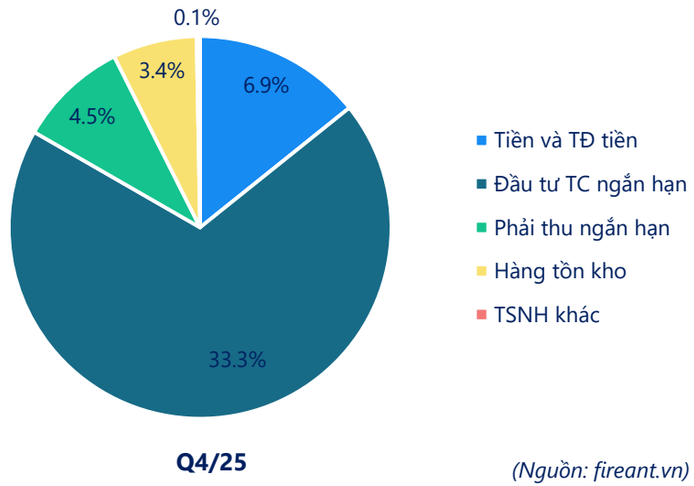
	YTD	1T	3T	6T
HJS	-16.7%	-6.9%	-6.5%	-2.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



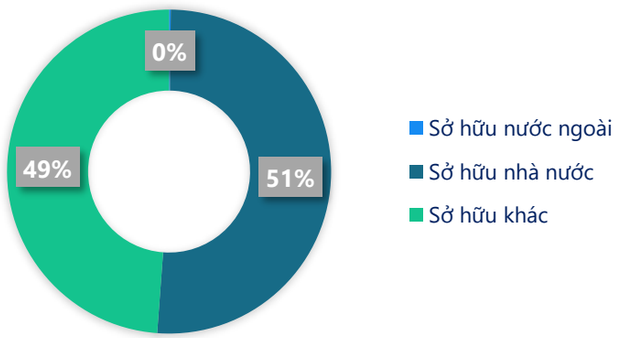
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



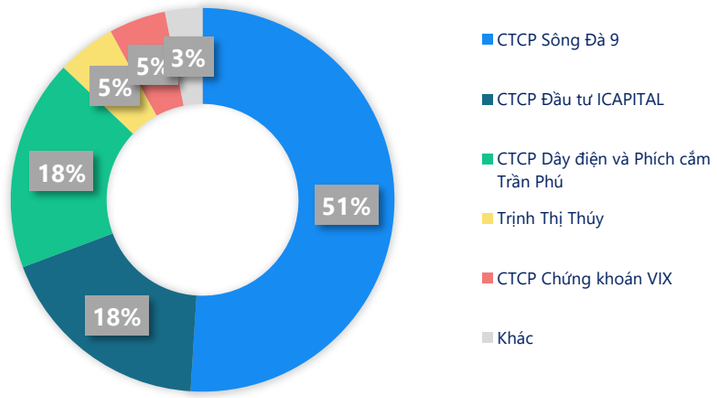
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



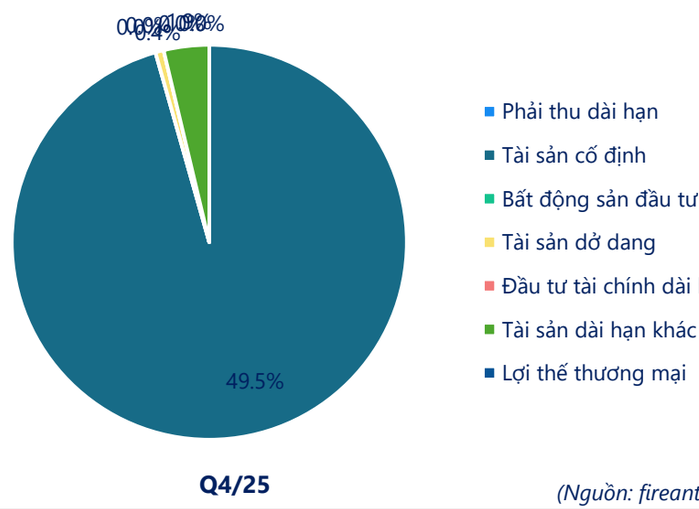
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

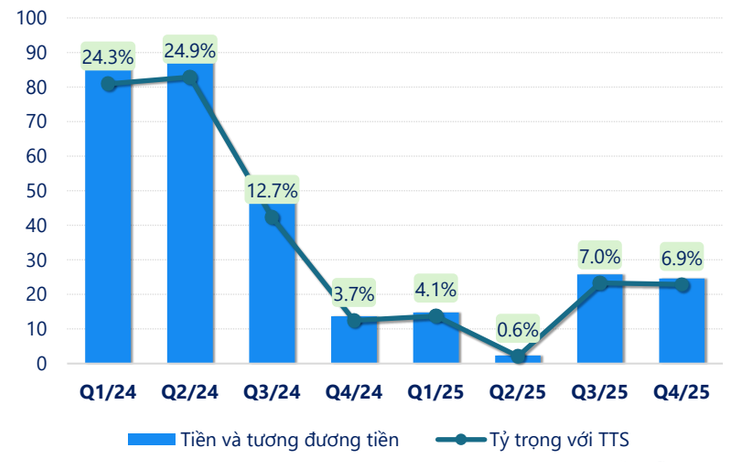


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

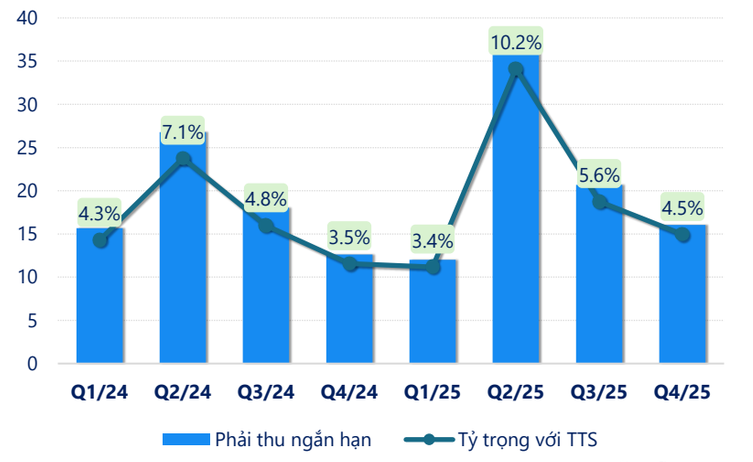
CTCP Thủy điện Nậm Mu (HNX: HJS)

Tiền và tương đương tiền



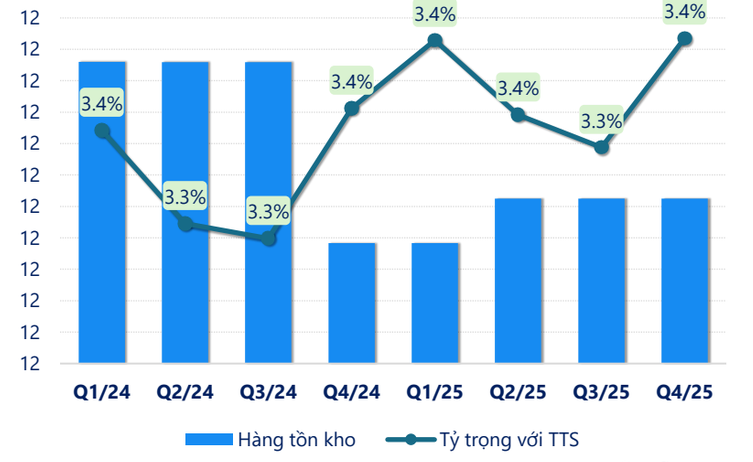
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



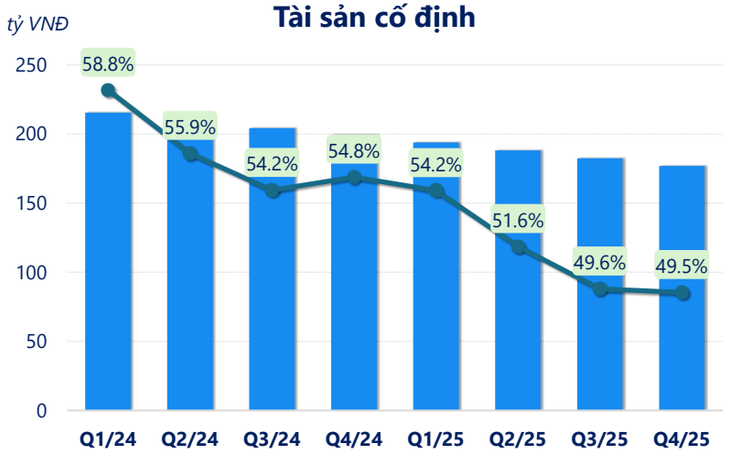
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



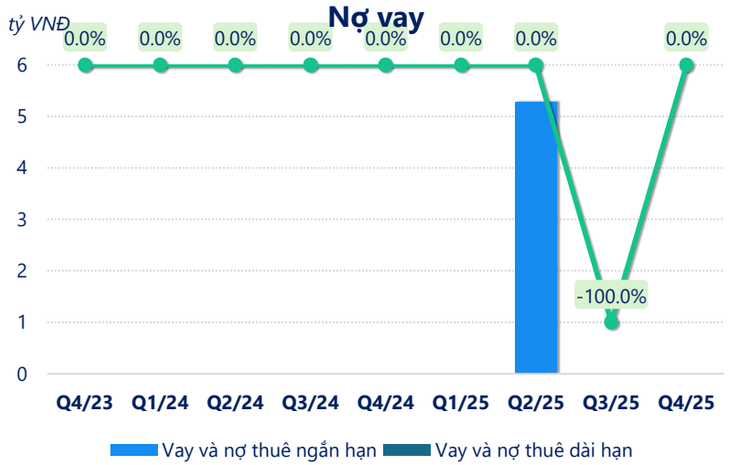
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



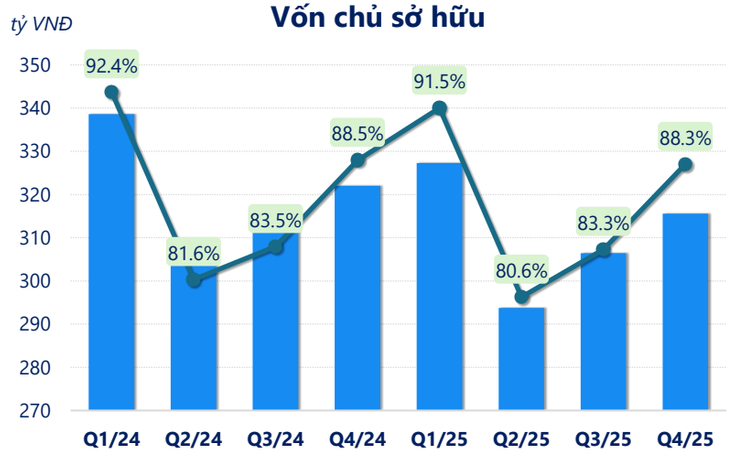
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

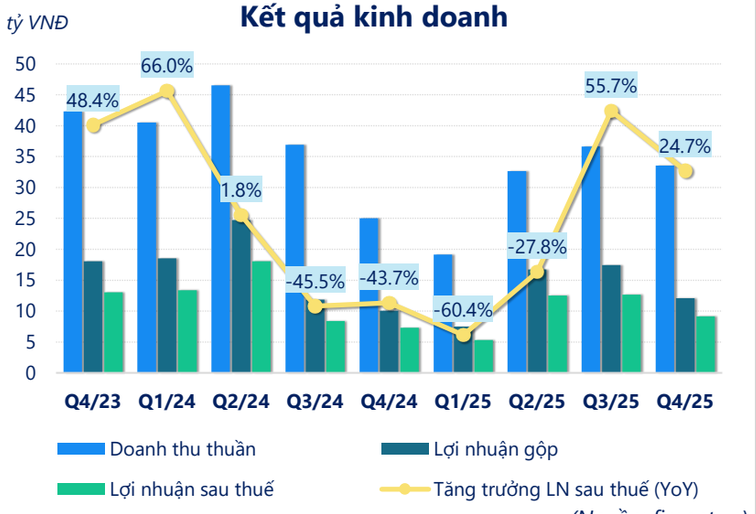
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

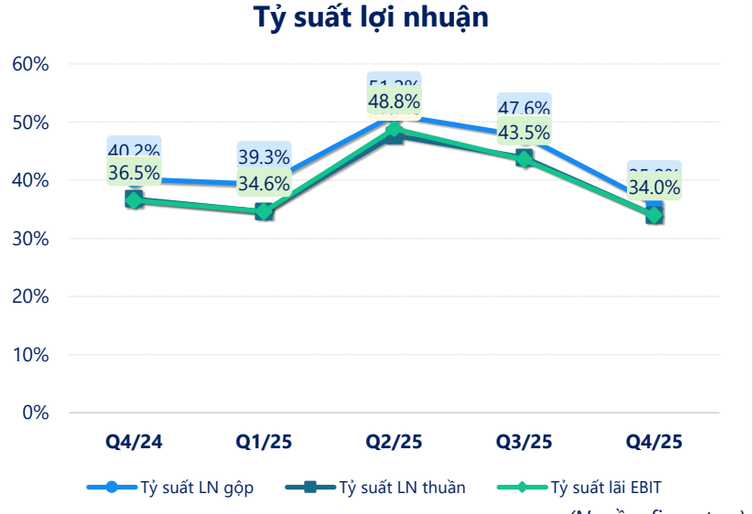
CTCP Thủy điện Nậm Mu (HNX: HJS)

Kết quả kinh doanh



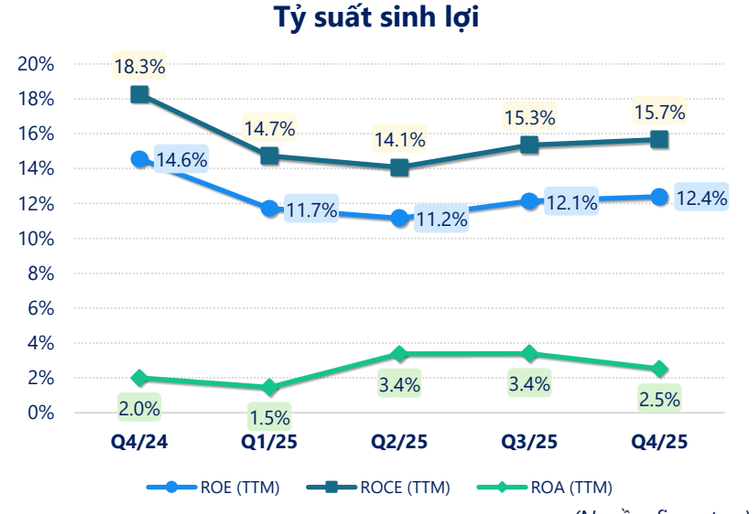
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



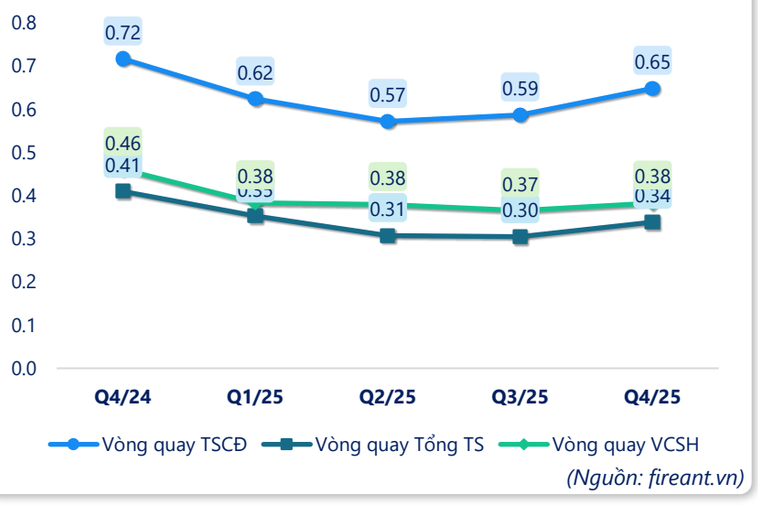
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



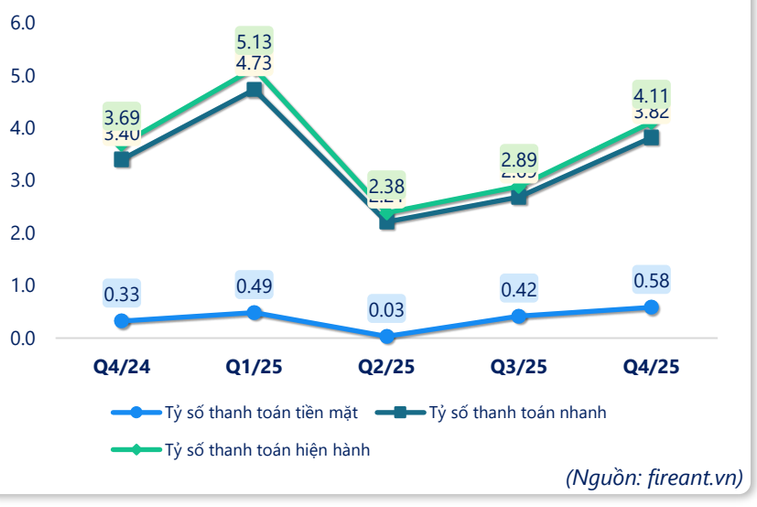
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



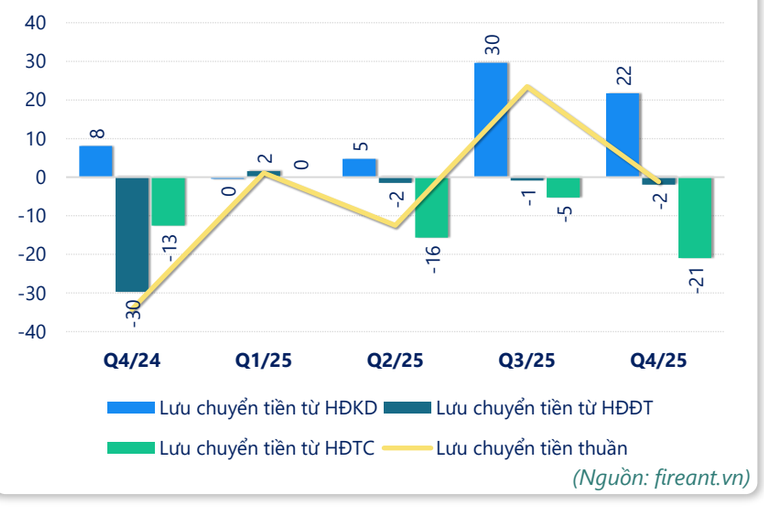
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Nậm Mu (HNX: HJS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**358**	**364**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	173	156	10.8%
Tiền và tương đương tiền	24.6	13.6	80.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	116	3.2%
Phải thu ngắn hạn	16.0	12.6	27.0%
Hàng tồn kho	12.3	12.3	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.51	1.74	-70.9%
Tài sản dài hạn	**185**	**208**	**-11.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	177	199	-11.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.26	6.59	-80.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.88**	**2.09**	**229%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	42.0	41.9	0.2%
Nợ ngắn hạn	**42.0**	**41.9**	**0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.2	11.5	-11.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**316**	**322**	**-2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**316**	**322**	**-2.0%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	25.0	19.1	32.7	36.6	33.6
Giá vốn hàng bán	15.0	11.6	15.9	19.2	21.5
Lợi nhuận gộp	10.1	7.51	16.7	17.4	12.1
Doanh thu HĐTC	1.61	1.53	1.49	1.56	1.76
Chi phí TC	0	0.01	0.09	0.10	0
Chi phí lãi vay	0	0.01	0.09	0.01	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.47	2.40	2.56	2.82	2.41
LN thuần từ HĐKD	9.20	6.63	15.6	16.1	11.4
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.01	0.28	-0.15	0.00
LN trước thuế	9.14	6.62	15.9	15.9	11.4
Lợi nhuận sau thuế	7.31	5.29	12.5	12.6	9.13
LNST của CĐ cty mẹ	7.30	5.27	12.5	12.6	9.09

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.08	-0.39	4.75	29.6	21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.7	1.53	-1.52	-0.86	-1.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.6	0	-15.7	-5.28	-21.0
Tiền đầu kỳ	47.8	13.6	14.8	2.31	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-34.2**	**1.13**	**-12.5**	**23.5**	**-1.20**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.6	14.8	2.31	25.8	24.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic